

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2022/DS-PT

Ngày: 16-9-2022

V/v: “Hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa* : Ông Nguyễn Văn Sơn

*Các Thẩm phán:* Ông Đào Chí Keo

Bà Trần Thị Thúy Hà

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Mộng Linh- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Huỳnh Thanh Phước- Kiểm sát viên.

Ngày 13 và 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 122/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 7 năm 2022; về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2022/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2022, của Tòa án nhân dân huyện CM bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 138/2022/QĐPT-DS ngày 28 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị Ch (Bích Ch), sinh năm 1976; cư trú: ấp LT, xã LDB, huyện CM, tỉnh An Giang, (có mặt).

2. *Bị đơn:*

2.1 Ông Ngô Văn D, sinh năm 1976; cư trú: ấp LT, xã LDB, huyện CM, tỉnh An Giang,

Đại diện theo ủy quyền của ông D là bà Nguyễn Thị Bé H (theo Văn bản ủy quyền số 1621, quyền số 03 TP/CC-SCC/HDGD ngày 10 tháng 5 năm 2021 được Văn phòng Công chứng Hoàng Gia chứng nhận).

2.2 Bà Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1974; cư trú: ấp LT, xã LDB, huyện CM, tỉnh An Giang, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ngô Văn D, bà Nguyễn Thị Bé H: Ông Trần Ngọc Phước - Văn phòng luật sư Thanh Bạch thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang; cư trú: Số 35D, khóm Đông An 5, phường Mỹ Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, (có mặt);

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, lời khai thu thập trong quá trình giải quyết vụ án và lời trình bày tại các phiên hòa giải, nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:* Bà Ch có cho ông Dũng, bà Bé Hai vay tổng số tiền 170.000.000đ cụ thể:

- Vào ngày 02/12/2019 (Âm lịch) bà Ch cho ông D, bà Bé H vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng),
- Vào ngày 02/12/2019 (Âm lịch) bà Ch cho ông D, bà Bé H vay thêm 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).
- Vào ngày 30/12/2019 (Âm lịch) bà Ch tiếp tục cho ông D, bà Bé H vay thêm 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Lãi suất các bên thỏa thuận là 3%/tháng, ông D, bà Bé H thế chấp 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 919143, tờ bản đồ số 34, thửa số 97 diện tích 347,3m<sup>2</sup> Ủy ban nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang cấp ngày 21/4/2017 cho ông Ngô Văn D, bà Nguyễn Thị Bé H. Tổng cộng bà Ch cho bà Bé H, ông D vay 170.000.000 đồng. Bà Ch đã nhiều lần yêu cầu ông Dũng, bà Hai trả tiền nhưng ông D, bà H không trả.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Ch cung cấp thêm:

+ 01 (một) văn bản có nội dung thể hiện tại chữ ký tên của ông D số tiền 120.000.000 đồng, thêm 50.000.000 đồng, tổng cộng 170.000.000 đồng, có chữ ký của bà Bé H. Biên nhận này bà Ch cho rằng là biên nhận chốt số nợ 170.000.000đồng với ông D, bà H.

+ 01 (một) biên nhận vay tiền ngày 02/12/2019, có nội dung: Ông D, bà Bé H thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 347,3m<sup>2</sup> do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho ông D, bà Bé H ngày 21/4/2017, vay bà Ch 120.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng, thời hạn 03 tháng sẽ trả tiền, bà Ch sẽ trả lại quyền sử dụng đất nêu trên, thêm 50.000.000 đồng, có chữ ký và viết tên của ông D, bà H. Bà Ch cho rằng đây là biên nhận hoàn chỉnh, sau khi vay 120.000.000 đồng, ông D, bà H vay thêm 50.000.000 đồng, do ông D, bà H không mang theo sổ nên bà Ch lập biên nhận này với tổng số tiền 170.000.000 đồng. Do lúc khởi kiện làm thất lạc nên không kèm theo đơn khởi kiện.

Bà Ch xác định, 02 (hai) tờ biên nhận và 01 (một) tờ giấy nhỏ viết bằng mực màu đỏ đều có nội dung thể hiện bà cho ông D, bà Bé H vay 170.000.000 đồng. Thực tế, bà chỉ cho ông D, bà Bé H vay 170.000.000 đồng. Nay bà Ch yêu cầu ông D, bà Bé H trả số tiền vay 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu) và yêu cầu

tính lãi theo quy định của pháp luật đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, bà Ch đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho ông Dũng, bà Hai khi có bản án hoặc Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

*Bị đơn Nguyễn Thị Bé H, (đồng thời là đại diện hợp pháp cho đồng bị đơn Ngô Văn D) trình bày:* bà và ông D có vay tiền của bà Ch nhiều lần, có những khoản vay đã trả, mỗi lần vay tiền bà Ch đều có làm tờ biên nhận vợ chồng bà ký tên, sau khi trả thì bà Ch giữ biên nhận và tự bỏ. Cụ thể, vào năm 2018, bà và ông D có vay của bà Ch số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu), lãi suất 3%, trả lãi hàng tháng là 900.000 đồng; Năm 2018, bà và ông D tiếp tục vay thêm 2 lần: Lần 1 vay số tiền 70.000.000 đồng, thế chấp bản chính giấy chứng nhận QSDĐ số CH919143, thửa đất số 34, tờ bản đồ số 97, diện tích 347,3m<sup>2</sup>, do UBND huyện CM cấp ngày 21/4/2017 cho bà Ch giữ, lãi suất mỗi tháng là 3%. Lần 2 vay số tiền 20.000.000 đồng; lãi suất mỗi tháng là 3%. Sau khi vay, bà có đóng lãi số tiền 3.600.000 đồng/tháng, khi đóng lãi không có làm giấy tờ gì với bà Ch.

Bà Bé H, ông D thống nhất số tiền còn nợ bà Ch 120.000.000 đồng, nên không đồng ý trả số tiền theo yêu cầu của bà Ch. Nay, bà và ông D xin trả dần, yêu cầu không tính lãi suất vì đang gặp khó khăn về kinh tế.

Ngày 02/12/2019AL, bà Ch cùng với bà, ông D làm biên nhận nợ chung để thống nhất các khoản nợ bà và ông D vay của bà Ch với số tiền 120.000.000 đồng. Bà thừa nhận, bà và ông D có ký tên vào biên nhận nợ với số tiền trên, giao cho bà Ch giữ, đồng thời bà Ch cũng viết tờ biên nhận vào cuốn tập học sinh thể hiện số tiền vay 120.000.000 đồng, bà Ch ký tên vào cùng ngày 02/12/19Al đưa cho bà và ông D giữ, bà thừa nhận có nợ bà Ch số tiền vay 120.000.000 đồng, đối với số tiền 50.000.000 đồng thì bà không đồng ý vì đây là số tiền bà Ch tự ý ghi thêm vào các biên nhận nợ sau khi đã có chữ ký tên của bà và ông Dũng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số:17/2022/DS-ST ngày 22/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện CM đã xử:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 280, 298, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 35, 49 Nghị định 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

1. Xử:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Ch (Bích Ch).

Buộc bà Nguyễn Thị Bé H, ông Ngô Văn D có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị Ch (Bích Ch) vốn gốc 120.000.000 đồng + (lãi trong hạn 2.100.000 đồng + lãi quá hạn 48.267.000 đồng). Tổng cộng 170.367.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn*).

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Ch đối với số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu).

2. Chấp nhận yêu cầu phân tố của ông Ngô Văn D, bà Nguyễn Thị Bé H.

3. Việc thế chấp đối với 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH919143 do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 21/4/2017 giữa bà Vũ Thị Ch với ông Ngô Văn D, bà Nguyễn Thị Bé H là vô hiệu.

Buộc bà Vũ Thị Ch có nghĩa vụ trả lại 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH919143 do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 21/4/2017 cho ông Ngô Văn D, bà Nguyễn Thị Bé H.

4. Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

4.1. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ-ADBPCKTT ngày 12/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ (là quyền sử dụng đất diện tích 347,3m<sup>2</sup>, thửa đất số 34, tờ bản đồ số 97, loại đất thổ cư, vị trí thửa đất tọa lạc tại ấp Long Thành, xã Long Điền B, huyện CM, tỉnh An Giang, tên người sử dụng đất: Ông Ngô Văn D, bà Nguyễn Thị Bé H, địa chỉ ấp LT, xã LDB, huyện CM, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05570 do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 21/4/2017) để đảm bảo cho việc Thi hành án.

4.2. Huỷ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2021/QĐ-BPBD ngày 08/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Bà Vũ Thị Ch được nhận lại số tiền thực hiện biện pháp bảo đảm đã nộp là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu) theo giấy nộp tiền số 56 ngày 09/4/2021 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (AGRIBANK) - Chi nhánh CM, tỉnh An Giang.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo; thời hạn thi hành án dân sự của các đương sự.

Ngày 18/01/2022, nguyên đơn bà Vũ Thị Ch kháng cáo yêu cầu xem xét số tiền 50.000.000đ mà ông D, bà Bé H còn thiếu;

**Tại phiên tòa phúc thẩm,**

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; và cam kết không cung cấp chứng mới tại giai đoạn phúc thẩm.

Nguyên đơn phát biểu ý kiến tranh luận, cho rằng sau khi chốt nợ 120.000.000đ rồi, mới hỏi vay thêm 50.000.000đ; do lúc đó chưa có mặt ông Dũng, đợi đến chiều mới đưa 50.000.000đ cho hai vợ chồng D, Bé H; sau đó mới làm

biên nhận mới ghi thêm 50.000.000đ; còn biên nhận màu đỏ ghi buổi sáng là nghi nháp cho nhớ; thực tế vợ chồng bà Bé H có vay thêm 50.000.000đ mới xảy ra tranh chấp; chứ nếu thừa nhận 120.000.000đ thì tranh chấp làm gì;

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Ch không thừa nhận nội dung của biên bản đối chất ngày 25/5/2021, do Thẩm phán tự đánh máy vào, bà sơ xuất không đọc lại nội dung trong biên bản; bà Ch khai ghi thêm số tiền 50.000.000 đồng, vào tờ biên nhận ngày 02/12/2019A1, (biên nhận tạm đánh số 1), mới đưa tiền cho vợ chồng D, Bé H tại nhà của bà; mong Hội đồng xét xử xem xét;

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn bà Bé H ý kiến phát biểu: Bà Ch cung cấp 3 tờ biên nhận để yêu cầu bị đơn trả 170.000.000đ; hồ sơ thể hiện hai bên đã có vay tiền qua lại từ năm 2018, thời gian dài; cả 3 biên nhận đều là bút tích của bà Ch ghi, ông D, bà Bé H chỉ có ký tên vào; các biên nhận đều thể hiện khoản trống ở cuối cùng, điều này chứng minh bà Ch cố tình ghi như vậy, để sau khi bị đơn ký rồi mới ghi thêm vào số tiền còn lại; việc ghi thêm này không có sự đồng ý của bị đơn nên, nội dung thêm 50.000.000đ không có giá trị; tại biên bản đối chất bà Ch cũng thừa nhận là chèn vào ghi thêm 50.000.000đ sau khi ông D, bà Bé H ký tên; chính bà Ch thừa nhận biên nhận ghi màu đỏ ghi buổi sáng, màu xanh ghi vào buổi chiều; nhưng lại đưa tiền vào buổi chiều là không phù hợp; các bên đã chốt số tiền nợ 120.000.000đ; bị đơn cũng thừa nhận còn nợ nguyên đơn 120.000.000đ; sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn không kháng cáo, xem như thống nhất với án sơ thẩm; do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Ch, giữ y án sơ thẩm;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật;

- Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, qua trình bày của các đương sự tại phiên tòa; xét thấy, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả vốn gốc 120.000.000 đồng, cùng tính lãi suất và không chấp nhận số tiền 50.000.000đ là có căn cứ; tại phiên tòa phúc thẩm không có chứng cứ gì mới cho yêu cầu kháng cáo của mình; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Chi; giữ nguyên Bản án sơ thẩm;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bà Vũ Thị Ch nộp đơn kháng hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ Luật tố tụng Dân sự xét xử theo thủ tục chung.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Bà Vũ Thị Ch thì thấy;

[3.1] Nguyên đơn bà Ch căn cứ biên nhận vay tiền ngày 02/12/2019 (biên nhận tạm đánh số 1), bà Ch xác định đây là “biên nhận chính” có nội dung: Ông D, bà Bé H thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 347,3m<sup>2</sup> do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 21/4/2017 cho ông D, bà Bé H vay bà Ch 120.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn 03 tháng sẽ trả tiền, bà Ch sẽ trả lại quyền sử dụng đất nêu trên, thêm 50.000.000 đồng, có chữ ký và viết tên của ông D, bà H. Bà Ch cho rằng đây là “biên nhận hoàn chỉnh”. Bởi vì, sau khi cho vay 120.000.000 đồng, bà Ch tiếp tục cho ông D, bà H vay thêm 50.000.000 đồng; lý do, khi vay thêm 50.000.000 đồng ông D, bà Bé H không mang theo cuốn sổ mà bà giao cho bà Bé H, ông D giữ nên lúc này bà không ghi thêm vào được, nên khi cho vay thêm bà Ch ghi vào biên nhận do bà Ch giữ thêm 50.000.000 đồng, mới thể hiện với tổng số tiền 170.000.000 đồng;

[3.2] Bị đơn bà Bé H thừa nhận còn nợ bà Ch số tiền vay 120.000.000 đồng; đối với số tiền bà Ch ghi “Thêm 50.000.000 đồng” ở 02 (hai) tờ biên nhận cùng ngày 02/12/2019 A1 và tờ giấy nhỏ bằng mực màu đỏ; bà thừa nhận chữ ký, chữ viết trong 02 (hai) tờ biên nhận và tờ giấy nhỏ là chữ ký, chữ viết của bà và ông D. Đối với số tiền 50.000.000 đồng, bà Ch cho rằng vay thêm trong 02 (hai) tờ biên nhận và tờ giấy nhỏ thì bà không đồng ý vì đây là số tiền bà Ch tự ý ghi thêm trong cùng 01 ngày 02/12/2019 A1 hoàn toàn không hợp lý.

[3.4] Tại Kết luận giám định số 155 ngày 15/02/2022, của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang cung cấp, không xác định được thời điểm chữ viết, chữ số có nội dung “Thêm 50.000.000 (Năm mươi triệu)” tại dòng 14 từ trên đếm xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 có cùng thời điểm với chữ viết, chữ ký còn lại hay không;

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất số nợ 120.000.000đ mà bị đơn còn nợ; chỉ còn tranh chấp với nhau số tiền 50.000.000đ; nguyên đơn thì cho rằng có vay thêm và đã đưa tiền cho vợ chồng ông D, bà Bé H mới làm biên nhận sau cùng (biên nhận tạm đánh số 1); còn bị đơn bà Bé H rằng bà Ch tự ý ghi thêm vào số tiền 50.000.000đ nên không đồng ý trả số tiền này;

Xét thấy, cả 03 biên nhận thể hiện “Thêm 50.000.000 (năm mươi triệu đồng)”, bà Ch xác định nội dung điều do bà Ch viết ra, vợ chồng ông D, bà Bé H cùng ký tên; bà Bé H thừa nhận chữ ký, chữ viết tên trong 02 (hai) tờ biên nhận và tờ giấy nhỏ là chữ ký, chữ viết của bà Bé H và ông D; Hội đồng xét xử cho bà Bé H xem trực tiếp cả 03 biên nhận và Bé H xác định biên nhận tờ giấy nhỏ mực màu đỏ (biên nhận tạm đánh số 2) có nội dung sau cùng “Tổng cộng 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng), bà Bé H có ký ghi tên vào tờ giấy này; còn bà Ch cho rằng do lúc đó không có mặt ông D, nên chỉ có bà Bé H ký tên; chiều lại mới tiếp tục làm biên nhận ghi mực màu xanh (biên nhận tạm đánh số 1), để có cả chữ ký tên của ông D và bà Bé H. Như vậy, về chứng cứ do nguyên đơn cung cấp mặt dù có chữ “Thêm 50.000.000 (năm mươi triệu đồng)” như đều nằm trên chữ viết, chữ ký của ông D, bà Bé H; chính bà Bé H cũng xác định có ký tên “Bé H” vào biên

nhận tờ giấy nhỏ mực màu đỏ (biên nhận tạm đánh số 2) có nội dung sau cùng “Tổng cộng 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng);

[6] Có đủ cơ sở xác định vợ chồng ông D, bà Bé H có vay mượn thêm số tiền 50.000.000đ như đã thể hiện trong 03 biên nhận viết cùng ngày 02-12 A1-2019; việc bị đơn không thừa nhận số tiền mượn thêm 50.000.000đ, cho rằng nguyên đơn cố tình ghi thêm vào các biên nhận, nhưng không chứng minh được sự gian dối của nguyên đơn có việc ghi vào sau khi ký tên; bởi cả 3 biên nhận thì chữ ký tên của bị đơn đều nằm dưới phía cột “Thêm 50.000.000đ,..”; trong đó, có một biên nhận mẫu giấy nhỏ chữ màu đỏ (tạm đánh số 2), bà Bé H được Hội đồng xét xử cho xem bản chính tại phiên tòa và xác định chữ ký “Bé H” do chính bà Bé H ký tên sau cùng. Do đó, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; cần buộc bị đơn ông D, bà Bé H có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Ch số tiền nợ gốc 170.000.000đ và tính lãi suất theo quy định của pháp luật;

[7] Về số tiền lãi suất: Cấp sơ thẩm tính tiền lãi suất không chính xác theo Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và do số tiền nợ gốc có khác so với án sơ thẩm tuyên buộc, nên cần điều chỉnh lại lãi suất cho phù hợp pháp luật; bà Bé H cho rằng có đóng lãi cho bà Ch được số tiền 3.600.000 đồng nhưng không có bất cứ giấy tờ, tài liệu gì chứng minh, bà Ch không thừa nhận nên không có cơ sở xem xét để khấu trừ số tiền lãi vượt quy định;

Các bên thỏa thuận thời hạn vay 3 tháng, với mức lãi suất cho vay là 3%/tháng, là vượt qua mức lãi suất quy định; nguyên đơn bà Ch yêu cầu tính lãi suất từ ngày 30/12/2019A1; lãi suất được tính cụ thể như sau:

Từ ngày 24/01/2020 dl (tức 30/12/2019 al) đến 27/3/2020, lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá 20%/năm (tức 1,66%/tháng), cần điều chỉnh lãi suất theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

$170.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng} 3 \text{ ngày} = 5.926.000 \text{ đồng}.$

Từ 28/3/2020 đến 22/3/2022 (ngày xét xử sơ thẩm); sau thời hạn 3 tháng do các bên không có thuận thỏa lại lãi suất và có tranh chấp yêu cầu điều chỉnh lãi suất, nên căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi suất là 10%/năm (0,83%/tháng);

$170.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 33 \text{ tháng} 22 \text{ ngày} = 47.593.000 \text{ đồng}.$

Do đó, ông D, bà Bé H có trách nhiệm trả cho bà Ch số tiền nợ gốc 170.000.000đ và lãi suất 53.519.000đ (5.926.000 đồng + 47.593.000 đồng); tổng cộng số tiền phải trả: **223.519.000đồng** (Hai trăm hai mươi ba triệu, năm trăm mười chín nghìn đồng).

[8] Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Thị Ch sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; quan điểm của Viện kiểm sát không chấp nhận kháng cáo của bà Chi; giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa đủ cơ sở, ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn;

Các phần còn lại của quyết định Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giữ nguyên;

[9] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Ch được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu; được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn ông Ngô Văn D, bà Nguyễn Thị Bé H phải chịu 11.175.950 đồng (Mười một triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi đồng);

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Vũ Thị Ch kháng cáo được chấp nhận, nên không phải chịu án phí theo luật định;

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 2 điều 148; điều 296 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 280, 298, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Bà Vũ Thị Ch (Bích Ch);

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2022/DS-ST ngày 22/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện CM;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Ch (Bích Ch).

[1] Buộc bà Nguyễn Thị Bé H, ông Ngô Văn D có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị Ch (Bích Ch) tiền vốn gốc 170.000.000 đồng + tiền lãi suất 53.519.000đ; tổng cộng số tiền phải trả: **223.519.000 đồng** (Hai trăm hai mươi ba triệu, năm trăm mười chín nghìn đồng).

[2] Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Ngô Văn D, bà Nguyễn Thị Bé H.

Việc thế chấp đối với 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH919143 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp ngày 21/4/2017 giữa bà Vũ Thị Ch với ông Ngô Văn Dũng, bà Nguyễn Thị Bé Hai là vô hiệu.

Buộc bà Vũ Thị Ch có nghĩa vụ trả lại 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH919143 do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 21/4/2017 cho ông Ngô Văn D, bà Nguyễn Thị Bé H.

[3] Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ-ADBPKCTT ngày 12/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ (là quyền sử dụng đất diện tích 347,3m<sup>2</sup>, thửa đất số 34, tờ bản đồ số 97, loại đất thổ cư, vị trí thửa đất tọa lạc tại ấp LT, xã LDB, huyện CM, tỉnh An Giang, tên người sử dụng đất: ông Ngô Văn D, bà



Nguyễn Thị Bé H, địa chỉ ấp LT, xã LDB, huyện CM, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05570 do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 21/4/2017) để đảm bảo cho việc Thi hành án.

[4] Huỷ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2021/QĐ-BPBD ngày 08/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Bà Vũ Thị Ch được nhận lại số tiền thực hiện biện pháp bảo đảm đã nộp là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu) theo giấy nộp tiền số 56 ngày 09/4/2021 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (AGRIBANK) - Chi nhánh CM, tỉnh An Giang.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Ngô Văn D, bà Nguyễn Thị Bé H phải chịu 11.175.950 đồng (Mười một triệu. một trăm bảy mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi đồng);

Bà Vũ Thị Ch được nhận lại 4.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Ch đã nộp theo biên lai thu số 0007585 ngày 12/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang;

[6]. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Vũ Thị Ch không phải chịu, được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010424 (biên lai không thể hiện ngày tháng năm) của Chi cục thi hành án dân sự huyện CM (nhưng có nội dung theo yêu cầu thông báo số 484 ngày 22/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới);

Các phần Quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật;

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TANDTC (1)
- VKSND.AG (1)
- TAND huyện (1)

- THA huyện(1).
- Toà Dân sự (2)
- Văn phòng.(1)
- Phòng KTNV & THA (1)
- Đương sự “ Đề thi hành ”
- *Lưu: HS.*

**Nguyễn Văn Sơn**